**Phụ lục I**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC[[1]](#footnote-2) THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** **CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018**  *(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-BNN-PC ngày 30 / 01/2019*  *của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* | | | | | | | |
| **STT** | **Tên loại**  **văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | | **Tên gọi của văn bản** | | **Thời điểm có hiệu lực** | **Ghi chú** |
| 1. **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT** | | | | | | | |
|  | Luật | 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 | | | Luật Trồng trọt | 01/01/2020 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 |
|  | Pháp lệnh | 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 | | | Pháp lệnh giống cây trồng | 01/07/2004 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2020 |
|  | Nghị định | 88/2010/NĐ-CP ngày 16/08/2010 | | | Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng | 1/10/2010 |  |
|  | Nghị định | 98/2011/NĐ-CP[[2]](#footnote-3)ngày 26/10/2011 | | | Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về nông nghiệp | 15/12/2011 |  |
|  | Nghị định | 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 | | | Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa | 01/7/2015 |  |
|  | Nghị định | 31/2016/NĐ-CP[[3]](#footnote-4) ngày 06/5/2016 | | | quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật. | 25/6/2016 |  |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[4]](#footnote-5) ngày 09/01/2017 | | | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | 25/02/2017 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 01/2012/QĐ-TTg[[5]](#footnote-6) ngày 09/01/2012 | | | Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | 25/02/2012 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT[[6]](#footnote-7) ngày 16/10/2013 | | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | 29/11/2013 |  |
|  | Thông tư | 21/2009/TT-BNN ngày 24/04/2009 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”. | 8/6/2009 |  |
|  | Thông tư | 40/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/07/2009 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”. | 9/7/2009 |  |
|  | Thông tư | 41/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/07/2009 | | | Quy định về quản lý và sử dụng mẫu giống cây trồng. | 23/8/2009 |  |
|  | Thông tư | 42/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/07/2009 | | | Quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng hạt giống lúa siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận, giống lúa bố mẹ lúa lai và hạt lai F1. | 24/08/2009 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 61/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/09/2009 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam” | 9/11/2009 |  |
|  | Thông tư | 72/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/11/2009 | | | Ban hành danh mục loài cây trồng biến đổi gen được phép khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với đa dạng sinh học và môi trường cho mục đích làm giống cây trồng ở Việt Nam. | 1/1/2010 |  |
|  | Thông tư | 84/2009/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2009 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”. | 12/2/2010 |  |
|  | Thông tư | 11/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/3/2010 | | | [Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”](http://cuctrongtrot.gov.vn/ctt/vbpl/DetailDocument.aspx?ObjectID=446) | 24/4/2010 |  |
|  | Thông tư | 22/2010/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2010 | | | [Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”](http://cuctrongtrot.gov.vn/ctt/vbpl/DetailDocument.aspx?ObjectID=448) | 21/5/2010 |  |
|  | Thông tư | 30/2010/TT-BNNPTNT ngày 11/05/2010 | | | [Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam”](http://cuctrongtrot.gov.vn/ctt/vbpl/DetailDocument.aspx?ObjectID=449) | 25/6/2010 |  |
|  | Thông tư | 32/2010/TT-BNNPTNT ngày 17/06/2010 | | | Quy định về chỉ định và quản lý hoạt động người lấy mẫu, người kiểm định, phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón. | 31/7/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 34/2010/TT-BNNPTNT ngày 23/6/2010 | | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam | 06/8/2010 |  |
|  | Thông tư | 49/2010/TT-BNNPTNT ngày  24/08/2010 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | 08/10/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 | | | [Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng và Danh mục thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-652010TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ban-hanh-Danh-muc-bo-sung-giong-/01ACD37C-383F-4627-88A8-4F8AD2031FCE/default.aspx) | 20/12/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 70/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/12/2010 | | | [Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-702010TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ban-hanh-Danh-muc-bo-sung-giong-/8B8D1B38-737E-4881-B779-6AC67B6A24E5/default.aspx) | 22/01/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 17/2011/TT-BNNPTNT ngày  06/04/2011 | | | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực trồng trọt theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 | 21/05/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 30/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/04/2011 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | 4/6/2011 |  |
|  | Thông tư | 41/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/06/2011 | | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | 17/7/2011 |  |
|  | Thông tư | 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/06/2011 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng giống cây trồng | | 24/12/2011 |  |
|  | Thông tư | 47/2011/TT-BNNPTNT[[7]](#footnote-8) ngày 29/6/ 2011 | | Hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ | | 01/07/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 05/07/2011 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng | | 05/01/2012 |  |
|  | Thông tư | 51/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/07/2011 | | Ban hành danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam | | 10/09/2011 |  |
|  | Thông tư | 64/2011/TT-BNNPTNT ngày  04/10/2011 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | | 18/11/2011 |  |
|  | Thông tư | 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 | | Ban hành quy chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng | | 17/04/2012 |  |
|  | Thông tư | 09/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/02/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | | 31/03/2012 |  |
|  | Thông tư | 12/2012/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | | 15/04/2012 |  |
|  | Thông tư | 17/2012/TT-BNNPTNT ngày 18/04/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | | 02/06/2012 |  |
|  | Thông tư | 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/04/2012 | | Quy định về quản lý sản xuất kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm | | 10/06/2012 |  |
|  | Thông tư | 21/2012/TT-BNNPTNT ngày 05/06/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | | 20/07/2012 |  |
|  | Thông tư | 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/06/2012 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng | | 19/12/2012 |  |
|  | Thông tư | 44/2012/TT-BNNPTNT ngày 11/09/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam” | | 26/10/2012 |  |
|  | Thông tư | 48/2012/TT-BNNPTNT[[8]](#footnote-9) ngày 26/09/2012 | | Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | | 10/11/2012 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 53/2012/TT-BNNPTNT[[9]](#footnote-10) ngày 26/10/2012 | | Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 12/12/2012 |  |
|  | Thông tư | 06/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/01/2013 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | | 08/03/2013 |  |
|  | Thông tư | 07/2013/TT-BNNPTNT[[10]](#footnote-11) ngày 22/01/2013 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế | | 22/07/2013 |  |
|  | Thông tư | 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 | | Hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng | | 13/04/2013 |  |
|  | Thông tư | 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/04/2013 | | Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | | 1/6/2013 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/06/2013 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khảo nghiệm giống cây trồng. | | 21/12/2013 |  |
|  | Thông tư | 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 | | [Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm](http://cuctrongtrot.gov.vn/ctt/vbpl/DetailDocument.aspx?ObjectID=499) | | 1/2/2014 |  |
|  | Thông tư | 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/2/2014 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia lĩnh vực trồng trọt | | 10/8/2014 |  |
|  | Thông tư | 29/2014/TT-BNNPTNT[[11]](#footnote-12) ngày 5/9/2014 | | Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Thông tư số 23/2010/TT-BNNPTNT về công nhận tiến bộ kỹ thuật công nghệ sinh học của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 20/10/2014 |  |
|  | Thông tư | 47/2014/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2014 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trồng, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản ở miền núi phía Bắc | | 11/6/2015 |  |
|  | Thông tư | 54/2014/TT-BNNPTNT[[12]](#footnote-13) ngày 30/12/2014 | | Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | 12/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 01/2015/TT-BNNPTNT ngày 22/1/2015 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | | 9/3/2015 |  |
|  | Thông tư | 28/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2015 | | Danh mục loài cây trồng được bảo hộ | | 29/9/2015 |  |
|  | Thông tư | 46/2015/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2015 | | Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng | | 28/1/2016 |  |
|  | Thông tư | 19/2016/TT BNNPTNT ngày 27/6/2016 | | Hướng dẫn chi tiết điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ - CP ngày 13/4/2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa | | 10/8/2016 |  |
|  | Thông tư | 28/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/7/2016 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | | 10/9/2016 |  |
|  | Thông tư | 11/2017/TT-BNNPTNT[[13]](#footnote-14) ngày 29/5/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/7/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 về việc hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. | | 25/12/2017 |  |
|  | Thông tư | 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 | | sửa đổi Thông tư số [48/2012/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-48-2012-tt-bnnptnt-quy-dinh-chung-nhan-san-pham-thuy-san-trong-trot-148478.aspx) ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. | | 06/8/2018 |  |
|  | Thông tư | 14/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 | | ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 15/2018/TT-BNNPTNT[[14]](#footnote-15) ngày 29/10/2018 | | ban hành Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 58/2004/QĐ-BNN ngày 4/11/2004 | | Ban hành danh mục giống cây trồng chính | | 13/12/2004 |  |
|  | Quyết định | 69/2004/QĐ-BNN ngày 12/3/2004 | | Ban hành danh mục giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu | | 28/12/2004 |  |
|  | Quyết định | 74/2004/QĐ-BNN ngày 16/12/2004 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh | | 19/1/2005 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 40/2005/QĐ-BNN ngày 22/5/2006 | | Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 74/2004/QĐ-BNN ngày 16/12/2004 Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh | | 14/6/2006 |  |
|  | Quyết định | 79/2005/QĐ-BNN ngày 5/12/2005 | | Ban hành quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm | | 15/1/2006 |  |
|  | Quyết định | 80/2005/QĐ-BNN ngày 12/5/2005 | | Ban hành Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn. | | 15/1/2006 |  |
|  | Quyết định | 103/2006/QĐ-BNN ngày 14/11/2006 | | Về việc ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh | | 13/12/2006 |  |
|  | Quyết định | 47/2007/QĐ-BNN 29/05/2007 | | Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh. | | 8/7/2007 |  |
|  | Quyết định | 95/2007/QĐ-BNN ngày 27/11/2007 | | Ban hành Quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới. | | 22/12/2007 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 35/2008/QĐ-BNN ngày 15/02/2008 | | Ban hành Quy định về quản lý sản xuất giống cây trồng nông hộ. | | 06/03/2008 |  |
|  | Quyết định | 50/2008/QĐ-BNN ngày 02/04/2008 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh. | | 24/4/2008 |  |
|  | Quyết định | 104/2008/QĐ-BNN ngày 21/10/2008 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh | | 16/11/2008 |  |
|  | Quyết định | 124/2008/QĐ-BNN ngày 30/12/2008 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh | | 29/1/2009 |  |
| **II. LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT, PHÂN BÓN** | | | | | | | |
| 1. **Lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật** | | | | | | | |
|  | Luật | 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 | | Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật | | 01/01/2015 | Hết hiệu lực một phần từ 01/01/2019 bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch |
|  | Nghị định | 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật | | 18/01/2015 |  |
|  | Nghị định | 31/2016/NĐ-CP[[15]](#footnote-16) ngày 06/5/2016 | | quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật. | | 25/6/2016 |  |
|  | Nghị định | 66/2016/NĐ-CP[[16]](#footnote-17) ngày 01/7/2016 | | Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 | | Về quản lý phân bón | | 20/9/2017 |  |
|  | Nghị định | 55/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 | | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón | | 16/4/2018 |  |
|  | Nghị định | 123/2018/NĐ-CP[[17]](#footnote-18) ngày 17/9/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp | | 17/9/2018 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 | | về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. | | 30/6/2016 |  |
|  | Thông tư | 55/2009/TT-BNNPTNT ngày 28/8/2009 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật | | 24/02/2010 |  |
|  | Thông tư | 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật | | 27/10/2010 |  |
|  | Thông tư | 71/2010/TT-BNNPTN ngày 10/12/2010 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật | | 10/06/2011 |  |
|  | Thông tư | 14/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/03/2012 | | Hướng dẫn hồ sơ nghiệp vụ kiểm dịch thực vật | | 06/07/2012 |  |
|  | Thông tư | 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật | | 16/06/2013 |  |
|  | Thông tư | 32/2013/TT-BNNTNNT ngày 14/6/2013 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật | | 29/08/2013 |  |
|  | Thông tư | 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật | | 5/11/2014 |  |
|  | Thông tư | 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014 | | về ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. | | 01/01/2015 |  |
|  | Thông tư | 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 | | quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. | | 01/01/2015 |  |
|  | Thông tư | 35/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 | | ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. | | 01/01/2015 |  |
|  | Thông tư | 36/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 | | ban hành quy định về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. | | 01/01/2015 |  |
|  | Thông tư | 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 | | Quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. | | 30/03/2015 |  |
|  | Thông tư | 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | | Quản lý thuốc bảo vệ thực vật | | 01/8/2015 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 01/01/2019 theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư 43/2018/TT-BNNPTNT. |
|  | Thông tư | 30/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/9/2015 | | Quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và thẻ công chức kiểm dịch thực vật | | 23/10/2015 |  |
|  | Thông tư | 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 | | Quy định về kiểm dịch thực vật nội địa | | 30/11/2015 |  |
|  | Thông tư | 24/2017/TT-BNNPTNT[[18]](#footnote-19) ngày 15/11/2017 | | ban hành bản mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT | | 01/01/2018 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 30/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và sửa đổi khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2016/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2016 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | | 12/02/2018 |  |
|  | Thông tư | 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09/02/2018 | | Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | | 28/3/2018 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 12/2018/TT-BNNPTNT ngày 05/10/2018 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật | | 02/04/2019 | Có hiệu lực từ ngày 02/04/2019 |
|  | Thông tư | 13/2018/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2018 | | [Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của thông tư 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 9 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vập được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam](http://www.ppd.gov.vn/index.php?language=vi&nv=laws&op=view-128-Thong-tu-132018TT-BNNPTNT-ngay-08-thang-10-nam-2018) | | 22/11/2018 |  |
|  | Thông tư | 15/2018/TT-BNNPTNT[[19]](#footnote-20) ngày 29/10/2017 | | Ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | sửa đổi Thông tư số 30/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 20/2017/TT- BNNPTNT | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
| 1. **Lĩnh vực phân bón** | | | | | | | |
|  | Thông tư | 17/2009/TT-BNNPTNT ngày 27/3/2009 | | Ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam" | | 14/5/2009 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 | | Ban hành “Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | | 28/08/2009 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 62/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2009 | | Ban hành “Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | | 09/11/2009 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 85/2009/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2009 | | Ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam" | | 13/02/2010 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 | | Ban hành “Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | | 13/08/2010 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 49/2010/TT-BNNPTNT ngày  24/08/2010 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | | 08/10/2010 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 65/2010/TT-BNNPTN[[20]](#footnote-21) ngày 05/11/2010 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng và Danh mục thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam | | 20/12/2010 | Hết hiệu lực một phần;  Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 70/2010/TT-BNNPTN[[21]](#footnote-22) ngày 08/12/2010 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 22/01/2011 | Hết hiệu lực một phần;  Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 30/05/2011 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 21/7/2011 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 14/10/2011 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 30/01/2012 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 03/05/2012 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 02/09/2012 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 45/2012/TT-BNNPTNT ngày 12/09/2012 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 27/10/2012 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 64/2012/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2012 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 07/02/2013 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 | | Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam. | | 23/9/2013 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Thông tư | 19/2014/TT-BNNPTNT  ngày 23/6/2014 | | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | | 7/8/2014 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
|  | Quyết định | 105/2008/QĐ-BNN ngày 22/10/2008 | | Ban hành “Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” | | 20/11/2008 | Đang đề xuất xử lý theo quy định |
| **III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI** | | | | | | | |
|  | Luật | 30/2018/QH14 ngày 19/11/2018 | | Luật Chăn nuôi | | 01/01/2020 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 |
|  | Pháp lệnh | 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 | | Pháp lệnh Giống vật nuôi | | 01/7/2004 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2020 |
|  | Nghị định | 66/2016/NĐ-CP[[22]](#footnote-23) ngày 01/7/2016 | | Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[23]](#footnote-24) ngày 09/01/2017 | | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | | 25/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 39/2017/NĐ-CP[[24]](#footnote-25) ngày 04/4/2017 | | Về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | 20/5/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 41/2017/NĐ-CP[[25]](#footnote-26) ngày 05/4/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | | 20/5/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 100/2017/NĐ-CP[[26]](#footnote-27) ngày 18/8/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | 18/8/2047 |  |
|  | Nghị định | 64/2018/NĐ-CP[[27]](#footnote-28) ngày 07/5/2018 | | Quy định xử phạt vi phạm hành chính  trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | 22/6/2018 |  |
|  | Nghị định | 123/2018/NĐ-CP[[28]](#footnote-29) ngày 17/09/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp | | 17/9/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 | | Phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi cả nước đến năm 2020 | | 11/02/2008 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 01/2012/QĐ-TTg[[29]](#footnote-30) ngày 09/01/2012 | | Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuấtnông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 25/02/2012 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/09/2014 | | Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 | | 01/01/2015 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT[[30]](#footnote-31) ngày 16/10/2013 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | | 29/11/2013 |  |
|  | Thông tư | 92/2007/TT-BNN ngày 19/11/2007 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định 1405/QĐ-TTg ngày 16/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện ấp trứng gia cầm và chăn nuôi thủy cầm | | 12/12/2007 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/01/2010 | | Ban Hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học | | 15/7/2010 |  |
|  | Thông tư | 02/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 | | Hướng dẫn quản lý nhà nước về chăn nuôi | | 07/3/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 | | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 | | 21/5/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/06/2011 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi | | 07/12/2011 |  |
|  | Thông tư | 47/2011/TT-BNNPTNT[[31]](#footnote-32) ngày 29/6/ 2011 | | Hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ | | 01/07/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2011 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực Thức ăn chăn nuôi | | 12/3/2012 |  |
|  | Thông tư | 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi | | 25/4/2012 |  |
|  | Thông tư | 06/2012/TT-BNNPTNT ngày 01/02/2012 | | Ban hành “Danh mục bổ sung nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần được bảo tồn" | | 17/3/2012 |  |
|  | Thông tư | 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/6/2012 | | Ban hành Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam | | 09/8/2012 |  |
|  | Thông tư | 41/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/08/2012 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi | | 16/02/2013 |  |
|  | Thông tư | 43/2012/TT-BNNPTNT[[32]](#footnote-33) ngày 23/8/2012 | | [Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/06/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/03/2011 của Thủ tướng Chính ph](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-432012TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-sua-doi-bo-sung-mot-so-d/4A8DAA1B-6A45-4057-9DC8-DBED0B092E35/default.aspx)ủ | | 23/8/2012 |  |
|  | Thông tư | 48/2012/TT-BNNPTNT[[33]](#footnote-34) ngày 26/09/2012 | | Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | | 10/11/2012 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 50/2012/TT-BNNPTNT[[34]](#footnote-35) ngày 08/10/2012 | | Bãi bỏ Quyết định số 85/2008/QĐ-BNN ngày 6/8/2008 bãi bỏ một phần Thông tư số 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010, Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 | | 22/11/2012 |  |
|  | Thông tư | 53/2012/TT-BNNPTNT[[35]](#footnote-36) ngày 26/10/2012 | | Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 12/12/2012 |  |
|  | Thông tư | 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 | | Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta - agonist trong chăn nuôi | | 22/12/2012 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 31/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/06/2013 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống | | 12/12/2013 |  |
|  | Thông tư | 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 01/7/2016 | | Quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến | | 06/9/2013 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28/4/2014 | | Ban hành Danh mục giống vật nuôi cao sản | | 05/6/2014 |  |
|  | Thông tư | 28/2014/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2014 | | Ban hành Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam | | 20/10/2014 |  |
|  | Thông tư | 54/2014/TT-BNNPTNT[[36]](#footnote-37) ngày 30/12/2014 | | Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | 12/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 | | Hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số [50/2014/QĐ-TTg](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=50/2014/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 04 /9 /2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020. | | 20/4/2015 |  |
|  | Thông tư | 42/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2015 | | Ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam | | 16/11/2015 |  |
|  | Thông tư | 01/2016/TT-BNNPTNT ngày 15/02/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi | | 15/02/2016 |  |
|  | Thông tư | 06/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 | | ban hành Danh mục hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với mục đích kích thích sinh trưởng tại Việt Nam | | 15/07/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/7/2016 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi | | 26/01/2017 |  |
|  | Thông tư | 36/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 | | Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư 06/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 ban hành Danh mục hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với mục đích kích thích sinh trưởng tại Việt Nam | | 08/02/2017 |  |
|  | Thông tư | 01/2017/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2017 | | Bổ sung Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam | | 01/3/2017 |  |
|  | Thông tư | 16/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2017 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở sản xuất tinh lợn | | 24/2/2018 |  |
|  | Thông tư | 20/2017/TT-BNNPTNT[[37]](#footnote-38) ngày 10/11/2017 | | Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số [39/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | 25/12/2017 | Hết hiệu lực một phần từ 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 01/2018/TT-BNNPTNT | | Ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam | | 03/3/2018 |  |
|  | Quyết định | 78/2004/QĐ-BNN, ngày 31/12/2004 | | Ban hành Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu | | 29/01/2005 |  |
|  | Quyết định | 07/2005/QĐ-BNN ngày 31/1/2005 | | Về việc ban hành Quy định về quản lý và sử dụng lợn đực giống | | 05/3/2005 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 66/2005/QĐ-BNN ngày 31/10/2005 | | Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng bò đực giống | | 25/11/2005 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 88/2005/QĐ-BNN ngày 27/12/2005 | | Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn | | 29/01/2006 |  |
|  | Quyết định | 43/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 | | Ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quí hiếm. | | 25/6/2006 |  |
|  | Quyết định | 13/2007/QĐ-BNN ngày 09/02/2007 | | Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng trâu đực giống | | 08/3/2007 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 108/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2007 | | Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng dê đực giống | | 25/01/2008 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 03/2008/QĐ-BNN ngày 09/01/2008 | | Bãi bỏ Quyết định số 17/2017/QĐ-BNN ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành “Quy định về điều kiện ấp trứng và chăn nuôi thủy cầm” | | 09/01/2008 |  |
| **IV. LĨNH VỰC THÚ Y** | | | | | | | |
|  | Luật | 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 | | Luật thú y | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần từ 01/01/2019 bởi Luật quy hoạch |
|  | Nghị định | 05/2007/NĐ-CP ngày 09/01/2007 | | Về phòng chống bệnh dại động vật | | 02/02/2007 |  |
|  | Nghị định | 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y | | 01/7/2016 |  |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[38]](#footnote-39) ngày 09/01/2017 | | Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | | 25/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 | | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y | | 15/9/2017 |  |
|  | Nghị định | 123/2018/NĐ-CP[[39]](#footnote-40) ngày 17/9/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp | | 17/9/2018 |  |
|  | Quyết định | 16/2016/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 | | Quy định việc thành lập và tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật các cấp | | 01/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 23/2009/TT-BNN ngày 24/9/2009 | | Ban hành quy định kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y đối với sản xuất, kinh doanh mật ong | | 08/11/2009 |  |
|  | Thông tư | 27/2009/TT-BNN  ngày 28/5/2009 | | Ban hành quy định nhập khẩu trâu bò từ các nước lào và Cămpuchia vào Việt Nam | | 13/7/2009 |  |
|  | Thông tư | 66/2009/TT-BNNPTNTngày 13/10/2009 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lấy mẫu thuốc thú y để kiểm tra chất lượng | | 13/3/2010 |  |
|  | Thông tư | 53/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 | | Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2009/TT-BNNPTNT Ban hành quy định nhập khẩu trâu bò từ các nước lào và Cămpuchia vào Việt Nam | | 14/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 04/2016/TT-BNNPTNTngày 10/5/2016 | | Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản | | 01/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 07/2016/TT-BNNPTNTngày 31/5/2016 | | Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn | | 15/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 09/2016/TT-BNNPTNTngày 01/6/2016 | | Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y | | 16/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 10/2016/TT-BNNPTNTngày 01/6/2016 | | Ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam | | 16/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 11/2016/TT-BNNPTNTngày 01/6/2016 | | Quy định về trang phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch động vật | | 18/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 12/2016/TT-BNNPTNTngày 02/6/2016 | | Quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thú y các cấp | | 19/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 13/2016/TT-BNNPTNTngày 02/6/2016 | | Quy định về quản lý thuốc thú y | | 19/7/2016 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 14/02/2019 |
|  | Thông tư | 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02/6/2016 | | Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh | | 19/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 25/2016/TT-BNNPTNTngày 30/6/2016 | | Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn | | 15/8/2016 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 10/02/2019 |
|  | Thông tư | 26/2016/TT-BNNPTNTngày 30/6/2016 | | Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản | | 15/8/2016 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 10/02/2019 |
|  | Thông tư | 29/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 | | Quy định về tiêu chuẩn đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn | | 19/9/2016 |  |
|  | Thông tư | 13/2017/TT-BNNPTNTngày 20/6/2017 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thú y | | 20/12/2017 |  |
|  | Thông tư | 02/2018/TT-BNNPTNT[[40]](#footnote-41)ngày 31/01/2018 | | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2006/TT-BTS, Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT | | 17/3/2018 |  |
|  | Thông tư | 10/2018/TT-BNNPTNTngày 14/8/2018 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y | | 14/02/2019 |  |
|  | Thông tư | 15/2018/TT-BNNPTNT[[41]](#footnote-42)ngày 29/10/2018 | | Ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y | | 14/02/2019 | Có hiệu lực từ ngày 14/02/2019 |
|  | Thông tư | 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 10/02/2019 | Có hiệu lực từ ngày 10/02/2019 |
|  | Thông tư | 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản | | 10/02/2019 | Có hiệu lực từ ngày 10/02/2019 |
| **V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP** | | | | | | | |
|  | Luật | 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 | | Luật Bảo vệ và phát triển rừng | | 01/4/2005 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Luật | 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 | | Luật Lâm nghiệp | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 | | Về phòng cháy và chữa cháy rừng | | 13/02/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 | | Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng | | 25/3/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 32/2006/NĐ-CP ngày 30/03/2006 | | Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | | 20/4/2006 |  |
|  | Nghị định | 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 | | Về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. | | 03/09/2006 |  |
|  | Nghị định | 119/2006/NĐ-CP ngày 16/10/2006 | | Về tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm | | 15/11/2006 |  |
|  | Nghị định | 48/2007/NĐ-CP ngày 28/03/2007 | | Về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng | | 04/5/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 | | Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng | | 14/02/2008 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Nghị định | 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 | | Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng | | 01/01/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 | | Tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng | | 01/3/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 98/2011/NĐ-CP[[42]](#footnote-43) ngày 26/10/2011 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về nông nghiệp | | 15/12/2011 |  |
|  | Nghị định | 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 | | Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | | 25/12/2013 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 118/2014/NĐ-CP[[43]](#footnote-44) ngày 17/12/2014 | | [Sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp](http://luatvietnam.vn/VL/662/Nghi-dinh-1182014NDCP-cua-Chinh-phu-ve-viec-sap-xep-doi-moi-va-phat-trien-nang-cao-hieu-qua-hoat-don/77F6D715-E123-4B30-BCE8-5BBDAC9CC1DE/default.aspx) | | 01/02/2015 |  |
|  | Nghị định | 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 | | [Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020](http://luatvietnam.vn/VL/662/Nghi-dinh-752015NDCP-cua-Chinh-phu-ve-viec-co-che-chinh-sach-bao-ve-va-phat-trien-rung-gan-voi-chinh/59DD9DA6-87D5-403B-B073-58C0B71B32CB/default.aspx) | | 02/11/2015 |  |
|  | Nghị định | 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 | | Quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng | | 15/02/2016 |  |
|  | Nghị định | 66/2016/NĐ-CP[[44]](#footnote-45) ngày 01/7/2016 | | Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 | | Về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biển đổi khí hậu | | 10/10/2016 |  |
|  | Nghị định | 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng | | 01/01/2017 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 | | Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước | | 15/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[45]](#footnote-46) ngày 09/01/2017 | | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | | 25/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 41/2017/NĐ-CP[[46]](#footnote-47) ngày 05/4/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | | 20/5/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 | | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 162/1999/QĐ-TTg ngày 7/8/1999 | | Chính sách hưởng lợi của các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ cộng hoà liên bang Đức | | 22/8/1999 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 152/2001/QĐ-TTg ngày 9/10/2001 | | Cơ chế và chính sách đầu tư trồng rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam,Phú Yên vay vốn của ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) | | 09/10/2001 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 | | Về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp | | 27/11/2001 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 | | Về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên | | 08/10/2002 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 | | Về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững rừng ở Việt Nam | | 11/9/2004 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 132/2006/QĐ-TTg[[47]](#footnote-48) ngày 31/5/2006 | | Về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều | | 25/6/2006 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/08/2006 | | Ban hành Quy chế quản lý rừng | | 07/09/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 | | Về Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 | | 03/3/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 | | Về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia Dự án "Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên" | | 24/11/2007 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/06/2011 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ | | 19/8/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 01/2012/QĐ-TTg[[48]](#footnote-49) ngày 09/01/2012 | | Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 25/2/2012 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 07/2012/QĐ-TTg ngày 8/02/2012 | | Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng | | 30/03/2012 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 | | Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 | | 20/7/2012 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 | | Ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ | | 01/12/2012 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 11/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 | | Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp | | 15/03/2013 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 | | Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ | | 30/7/2015 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 | | Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cầu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp | | 01/11/2016 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 44/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 | | Về lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng | | 05/12/2016 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 | | Ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất | | 15/12/2016 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 80/2003/TTLT-BNN-BTC ngày 03/9/2003 | | Hướng dẫn Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp | | 24/09/2003 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 19/2007/TTLT-BNNPTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 08/3/2007 | | Hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ Luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | | 02/05/2007 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007 | | Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng | | 28/07/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14/04/2008 | | Hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy | | 10/05/2008 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 58/2008/TTLT-BNN-BKHĐT-BTC ngày 02/5/2008 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 2007 – 2010 | | 16/6/2008 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư  liên tịch | 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 | | Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng | | 26/06/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 07/2011/TTLT/BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 | | Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp | | 25/03/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 | | Hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 57/QĐ- TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ | | 20/03/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 27/3/2013 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/06/2007 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng | | 15/05/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT[[49]](#footnote-50) ngày 16/10/2013 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 29/11/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC[[50]](#footnote-51) ngày 22/4/2015 | | Hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp | | 10/6/2015 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 14/2006/TT-BNN ngày 07/03/2006 | | Hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo ngành kiểm lâm địa phương | | 09/4/2006 |  |
|  | Thông tư | 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ. | | 01/12/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 16/2007/TT-BNN ngày 14/02/2007 | | Hướng dẫn quản lý, sử dụng Chứng chỉ xuất khẩu mẫu vật lưu niệm thuộc phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp | | 13/03/2007 |  |
|  | Thông tư | 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 | | Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn | | 30/7/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 57/2007/TT-BNN ngày 13/06/2007 | | Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ | | 25/07/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 70/2007/TT-BNN ngày 01/08/2007 | | Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong công đồng dân cư | | 05/9/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 | | Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng | | 11/02/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 90/2008/TT-BNN ngày 28/8/2008 | | Hướng dẫn xử lý tang vật là động vật rừng sau xử lý tịch thu | | 02/10/2008 |  |
|  | Thông tư | 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 | | Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ | | 19/6/2009 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 25/2009/TT-BNN ngày 05/05/2009 | | Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng | | 19/6/2009 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 | | Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng | | 25/7/2009 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 | | Hướng dẫn về trồng cao su trên đất lâm nghiệp | | 24/10/2009 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 | | Hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 14/02/2010 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 15/2010/TT-BNNPTNT ngày 22/3/2010 | | Ban hành “Danh mục bổ sung giống cây trồng lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh” | | 06/5/2010 |  |
|  | Thông tư | 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 | | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 | | 21/05/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 | | Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng | | 26/12/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 | | Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản | | 18/02/2012 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 | | Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường | | 09/11/2012 |  |
|  | Thông tư | 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 | | Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng | | 25/12/2012 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 | | Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất | | 01/07/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 | | Quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển | | 12/5/2014 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/11/2014 | | Hướng dẫn phương án quản lý rừng bền vững | | 20/12/2014 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 54/2014/TT-BNNPTNT[[51]](#footnote-52) ngày 30/12/2014 | | Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | 12/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 02/2015/TT-BNNPTNT[[52]](#footnote-53) ngày 27/1/2015 | | Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp theo Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ | | 12/3/2015 |  |
|  | Thông tư | 04/2015/TT-BNNPTNT[[53]](#footnote-54) ngày 12/2/2015 | | Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hang hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hang hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 23/9/2015 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản | | 02/12/2015 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 44/2015/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2015 | | Ban hành danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính | | 10/01/2016 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 | | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN | | 15/8/2016 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 | | Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản | | 15/8/2016 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh | | 01/01/2017 |  |
|  | Thông tư | 04/2017/TT-BNNPTNT[[54]](#footnote-55) ngày 24/2/2017 | | Ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp | | 10/4/2017 |  |
|  | Thông tư | 08/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2017 | | Quy định về tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và trang phục đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng | | 16/5/2017 |  |
|  | Thông tư | 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 | | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản | | 25/10/2017 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 | | 01/01/2018 |  |
|  | Thông tư | 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 | | Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng | | 01/01/2018 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 | | Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | | 01/01/2018 |  |
|  | Thông tư | 24/2017/TT-BNNPTNT[[55]](#footnote-56) ngày 15/11/2017 | | Ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2018 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 | | Quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng | | 01/01/2018 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 15/2018/TT-BNNPTNT[[56]](#footnote-57) ngày 29/10/2018 | | Ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định về quản lý rừng bền vững | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định về các biện pháp lâm sinh | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định về phân định ranh giới rừng | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 | | Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 3031/1997/QĐ-BNNPTNT ngày 20/11/ 1997 | | Về việc Quy chế xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng | | 05/12/1997 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 14/2005/QĐ-BNN ngày 15/03/2005 | | Ban hành Danh mục giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh | | 07/04/2005 |  |
|  | Quyết định | 16/2005/QĐ-BNN ngày 15/03/2005 | | Ban hành Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng sản xuất theo 9 vùng sinh thái lâm nghiệp. | | 07/04/2005 |  |
|  | Quyết định | 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005 | | Về định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng. | | 08/08/2005 |  |
|  | Quyết định | 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 | | Ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng | | 23/09/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 | | Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp | | 26/04/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/3/2006 | | Ban hành tạm thời Định mức lao động thiết kế khai thác và thẩm định thiết kế khai thác rừng | | 01/07/2006 |  |
|  | Quyết định | 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 | | Ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm; | | 23/09/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 62/2006/QĐ-BNN ngày 16/08/2006 | | Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020 | | 23/09/2006 |  |
|  | Quyết định | 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 | | Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng công đồng dân cư thôn | | 26/12/2006 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 25/2007/QĐ-BNN ngày 09/04/2007 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp phải áp dụng tiêu chuẩn ngành | | 28/05/2007 |  |
|  | Quyết định | 26/2007/QĐ-BNN ngày 09/04/2007 | | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh | | 25/07/2007 |  |
|  | Quyết định | 46/2007/QĐ-BNN ngày 28/5/2007 | | Ban hành Quy định về việc xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng | | 20/08/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 | | Nhiệm vụ công chức Kiểm lâm địa bàn cấp xã; | | 31/10/2007 |  |
|  | Quyết định | 104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007 | | Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các Vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên | | 20/01/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2007 | | Sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006; | | 25/01/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 78/2008/QĐ-BNN ngày 01/7/2008 | | Quyết định phê duyệt Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020 | | 03/08/2008 |  |
|  | Quyết định | 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 | | Ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi | | 03/11/2008 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định | 111/2008/QĐ-BNN ngày 18/11/2008 | | Ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh | | 21/12/2008 |  |
|  | Quyết định | 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 | | Ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng | | 18/12/2008 |  |
|  | Quyết định | 114/2008/QĐ-BNN ngày 28/11/2008 | | Về thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | | 29/12/2008 |  |
|  | Quyết định | 128/2008/QĐ-BNN ngày 31/12/2008 | | Ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | | 31/01/2009 |  |
| **VI. LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | | | | | | |
|  | Luật | 17/2003/QH11  Ngày 26/11/2003 | Luật Thủy sản | | | 01/7/2004 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Luật | 18/2017/QH14  Ngày 21/11/2017 | Luật Thủy sản | | | 01/01/2017 | Có hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Nghị định | 27/2005/NĐ-CP  Ngày 8/3/2005 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thủy sản | | | 23/3/2005 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 59/2005/NĐ-CP ngày 4/5/2005 | Về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản | | | 20/5/2005 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 | Về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản. | | | 05/6/2005 |  |
|  | Nghị định | 57/2008/NĐ-CP ngày 02/5/2008 | Ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế | | | 20/8/2008 |  |
|  | Nghị định | 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản | | | 01/4/2009 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 32/2010/NĐ-CP ngày 30/3/2010 | Quy định về hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam | | | 01/6/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 | Quy định về quản lý hoạt động thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển | | | 01/6/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/2010 | Về nhập khẩu tàu cá | | | 01/8/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 98/2011/NĐ-CP[[57]](#footnote-58)ngày 26/10/2011 | Sửa đổi một số điều của các Nghị định về nông nghiệp. | | | 11/12/2011 |  |
|  | Nghị định | 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 | Về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thuỷ sản | | | 10/8/2012 |  |
|  | Nghị định | 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 | Về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. | | | 01/12/2012 |  |
|  | Nghị định | 102/2012/NĐ-CP ngày 29/11/2012 | Về tổ chức và hoạt động của lực lượng Kiểm ngư | | | 25/01/2013 |  |
|  | Nghị định | 103/2013/NĐ-CPngày 12/9/2013 | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản | | | 01/11/2013 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 | Về một số chính sách phát triển thủy sản | | | 25/8/2014 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | | | 25/11/2015 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 66/2016/NĐ-CP[[58]](#footnote-59) ngày 01/7/2016 | Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm | | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 172/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 | Sửa đổi Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | | | 15/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[59]](#footnote-60) ngày 09/01/2017 | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | | | 25/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 39/2017/NĐ-CP[[60]](#footnote-61) ngày 04/4/2017 | Quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | | 20/5/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 41/2017/NĐ-CP[[61]](#footnote-62) ngày 05/4/2017 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | | | 20/5/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 | Quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra | | | 01/7/2017 |  |
|  | Nghị định | 100/2017/NĐ-CP[[62]](#footnote-63) ngày 18/8/2017 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | | 18/8/2017 |  |
|  | Nghị định | 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-67-2014-nd-cp-chinh-sach-phat-trien-thuy-san-238831.aspx) ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. | | | 25/3/2018 |  |
|  | Nghị định | 64/2018/NĐ-CP[[63]](#footnote-64) ngày 07/5/2018 | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | | 22/6/2018 |  |
|  | Nghị định | 123/2018/NĐ-CP[[64]](#footnote-65) ngày 17/9/2018 | Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh nông nghiệp | | | 17/09/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 | Về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thuỷ sản | | | 09/08/2000 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 10/2006/QĐ-TTg ngày 11/01/2006 | Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | | | 06/02/2006 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 29/2007/QĐ-TTg ngày 28/2/2007 | Thành lập và tổ chức hoạt động của Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản | | | 25/3/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 118/2007/QĐ-TTg[[65]](#footnote-66) ngày 25/7/2007 | Về chính sách hỗ trợ khắc phục rủi ro thiên tai trên biển | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 149/2008/QĐ-TTg ngày 20/11/2008 | Về chế độ bồi dưỡng đi biển đối với thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra nông nghiệp và phát triển nông thôn, cán bộ, thuyền viên và người làm việc trên tàu kiểm ngư | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 01/2012/QĐ-TTg[[66]](#footnote-67)ngày 09/01/2012 | Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | 25/2/2012 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 79/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 | Ban hành Quy chế thực hiện quy định sử dụng đường dây nóng Việt Nam - Trung Quốc về các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển | | | 15/2/2015 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 02/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 | Quy định chế độ bồi dưỡng đi biển đối với Kiểm ngư viên, Thuyền viên tàu Kiểm ngư và người thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư | | | 01/3/2015 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 | Quy định về đối tượng thủy sản nuôi chủ lực | | | 30/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 30/01/2019 |
|  | Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ | 22/2006/CT-TTg ngày 30/6/2006 | Về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn cho hoạt động đánh bắt hải sản trên các vùng biển đặc biệt là đánh bắt xa bờ. | | | 16/7/2006 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT[[67]](#footnote-68)ngày 16/10/2013 | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | | | 29/11/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 31/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 06/9/2014 | Hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động Kiểm ngư và thanh toán chi phí thực hiện lệnh điều động, huy động lực lượng, phương tiện của người có thẩm quyền | | | 21/10/2014 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư  liên tịch | 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV[[68]](#footnote-69) ngày 20/10/2015 | Quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản. | | | 05/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 | Hướng dẫn thực hiện Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản | | | 05/4/2006 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 03/2006/TT-BTS ngày 12/4/2006 | Hướng dẫn thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | | | 15/5/2006 |  |
|  | Thông tư | 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 | Hướng dẫn thực hiện nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản. | | | 29/7/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 62/2008/TT-BNN ngày 20/05/2008 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 | | | 05/06/2008 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 57/2009/TT-BNNPTNT  Ngày 08/09/2009 | Danh mục thuốc thú y thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 13/10/2009 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 67/2009/TT-BNNPTNT  ngày 23/10/2009 | Ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 08/12/2009 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 71/2009/TT-BNNPTNT  ngày 10/11/2009 | Ban hành “Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam” | | | 25/12/2009 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 74/2009/TT-BNNPTNT  ngày 20/11/2009 | Ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 05/1/2010 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 82/2009/TT-BNNPTNT  ngày 25/12/2009 | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thuỷ sản | | | 25/05/2010 |  |
|  | Thông tư | 12/2010/TT-BNNPTNT  ngày 11/3/2010 | Ban hành “Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam” | | | 26/4/2010 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 13/2010/TT-BNNPTNT  ngày 12/3/2010 | Ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 27/4/2010 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 64/2010/TT-BNNPTNT  ngày 4/11/2010 | Về việc đưa các sản phẩm có chứa trifluralin ra khỏi danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 19/12/2010 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 01/2011/TT-BNNPTNT ngày 05/01/2011 | Quy định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục các loài thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển. | | | 20/02/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 15/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 | Ban hành “Quy chế thông tin đối với tàu cá hoạt động trên biển" | | | 14/4/2011 |  |
|  | Thông tư | 24/2011/TT-BNNPTNT  Ngày 6/4/2011 | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 | | | 21/5/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 47/2011/TT-BNNPTNT[[69]](#footnote-70) ngày 29/6/ 2011 | Hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ | | | 01/07/2011 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 62/2011/TT-BNNPTNT  Ngày 14/09/2011 | Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 29/10/2011 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 65/2011/TT-BNNPTNT  Ngày 5/10/2011 | Ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 20/11/2011 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 89/2011/TT-BNN ngày 29/12/2011 | Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm | | | 15/02/2011 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 04/2012/TT-BNNPTNT  Ngày 16/1/2012. | Đưa các sản phẩm có chứa Cypermethrin, Deltamethrin ra khỏi danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 01/03/2012 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 36/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/7/2012 | Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 13/9/2012 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 37/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/7/2012 | Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 13/9/2012 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 43/2012/TT-BNNPTNT[[70]](#footnote-71) ngày 23/8/2012 | [Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/06/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/03/2011 của Thủ tướng Chính ph](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-432012TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-sua-doi-bo-sung-mot-so-d/4A8DAA1B-6A45-4057-9DC8-DBED0B092E35/default.aspx)ủ | | | 23/8/2012 |  |
|  | Thông tư | 48/2012/TT-BNNPTNT[[71]](#footnote-72) ngày 26/09/2012 | Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | | | 10/11/2012 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 50/2012/TT-BNNPTNT[[72]](#footnote-73) ngày 08/10/2012 | Bãi bỏ Quyết định số 85/2008/QĐ-BNN ngày 6/8/2008 bãi bỏ một phần Thông tư số 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010, Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 | | | 22/11/2012 |  |
|  | Thông tư | 53/2012/TT-BNNPTNT[[73]](#footnote-74) ngày 26/10/2012 | Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | 12/12/2012 |  |
|  | Thông tư | 08/2013/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2013 | Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 16/3/2013 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 09/2013/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2013 | Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 16/3/2013 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 13/2013/TT-BNNPTNT ngày 6/2/2013 | Quy định về đăng kiểm viên tàu cá | | | 1/4/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thuỷ sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và qui định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản | | | 25/6/2013 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 26/2013/TT-BNNPTNT  Ngày 22/5/2013 | Về quản lý giống thủy sản | | | 05/7/2013 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 29/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2013 | Quy định thành lập và quản lý khu bảo tồn biển cấp tỉnh | | | 22/7/2013 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 39/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2013 | Ban hành Danh mục bổ sung, sửa đổi thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 27/10/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 44/2013/TT-BNNPTNT ngày 23/10/2013 | Bãi bỏ Điều 6 và sửa đổi Điều 15 thuộc Thông tư số 29/2013/TT-BNNPTNT | | | 12/12/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2013 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. | | | 01/02/2014 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 11/2014/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2014 | Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/05/2013 về quản lý giống thủy sản | | | 14/5/2014 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014 | Quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư | | | 23/5/2014 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 22/2014/TT - BNNPTNT ngày 29/7/2014 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi cá tra trong ao – điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm. | | | 01/02/2015 |  |
|  | Thông tư | 25/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2014 | Quy định yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế mẫu tàu cá | | | 25/8/2014 |  |
|  | Thông tư | 26/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2014 | Quy định yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị đối với cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá | | | 25/8/2014 |  |
|  | Thông tư | 27/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2014 | Quy định về nội dung và định mức duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép được hỗ trợ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. | | | 25/8/2014 |  |
|  | Thông tư | 54/2014/TT-BNNPTNT[[74]](#footnote-75)ngày 30/12/2014 | Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | 12/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 11/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/3/2015 | Quy định đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm | | | 11/5/2015 | Hết hiệu lực từ ngày  01/01/2019 |
|  | Thông tư | 16/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/4/2015 | Ban hành Quy chuẩn kỹ thật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản | | | 10/10/2015 |  |
|  | Thông tư | 20/2015/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2015 | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá. | | | 01/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 31/2015/TT-BNNPTNT[[75]](#footnote-76) ngày 06/10/2015 | Quy định về giám sát dư lượng các chất độc trong động vật và sản phẩm động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi | | | 19/11/2015 |  |
|  | Thông tư | 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 | Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác | | | 15/02/2016 | - Hết hiệu lực một phần;  - Hết hiệu lực toàn bộ từ 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 51/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 | Quy định về yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra an toàn kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng lắp đặt trên tàu cá. | | | 15/02/2016 |  |
|  | Thông tư | 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 | Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số [12/2014/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=12/2014/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 08/4/2014 quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư | | | 29/07/2016 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 04/2017/TT-BNNPTNT[[76]](#footnote-77) ngày 24/2/2017 | Ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp | | | 10/4/2017 |  |
|  | Thông tư | 12/2017/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2017 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi | | | 10/12/2017 |  |
|  | Thông tư | 20/2017/TT-BNNPTNT[[77]](#footnote-78) ngày 10/11/2017 | Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số [39/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | | | 25/12/2017 |  |
|  | Thông tư | 02/2018/TT-BNNPTNT[[78]](#footnote-79) ngày 31/01/2018 | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 quy định chứng nhận và xác nhận thủy sản (gọi tắt là Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT), Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 qui định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản (gọi tắt là Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT), Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (gọi tắt là Thông tư 02/2006/TT-BTS), Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS (gọi tắt là Thông tư số 62/2008/TT-BNN) và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động (gọi tắt là Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT). | | | 17/3/2018 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thông tư hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thông tư quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và mầu sơn tàu, xuồng kiểm ngư. | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thông tư quy định về việc ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tầu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thông tư quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản. | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Hướng dẫn về quản lý giống thủy sản; thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản | | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 16/2002/QĐ-BTS ngày 17/5/2002 | Ban hành tiêu chuẩn chức danh viên chức tàu thủy sản | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 13/2004/QĐ-BTS ngày 31/5/2004 | Ban hành tiêu chuẩn chức danh thuyền viên tàu Kiểm ngư | | | 01/01/2005 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 27/2005/QĐ-BTS ngày 09/01/2005 | Ban hành tiêu chí khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo |  |
|  | Quyết định | 04/2006/QĐ-BTS ngày 16/01/2006 | Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo |  |
|  | Quyết định | 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 | Ban hành Quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền viên. | | | 28/7/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 20/2006/QĐ-BTS ngày 29/12/2006 | Ban hành quy chế quản lý cảng cá, bến cá khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | | | 04/01/2007 |  |
|  | Quyết định | 10/2007/QĐ-BTS ngày 31/7/2007 | Ban hành danh mục thuốc thú y thủy sản; sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 10/9/2007 | - Hết hiệu lực một phần;  - Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày  01/01/2019 |
|  | Quyết định | 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 | Về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá. | | | 15/12/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 105/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007 | Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam | | | 21/01/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 06/2008/QĐ-BNN  ngày 18/01/2008 | Ban hành Danh mục bổ sung, sửa đổi danh mục thuốc thú y thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 03/03/2008 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ ngày  01/01/2019 |
|  | Quyết định | 57/2008/QĐ-BNN ngày 2/5/2008 | Ban hành Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh | | | 2/5/2008 |  |
|  | Quyết định | 77/2008/QĐ-BNN ngày 30/6/2008 | Ban hành quy chế bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá | | | 31/7/2008 | Hết hiệu lực một phần;  Hết hiệu lực toàn bộ từ 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 82/2008/QĐ-BNN ngày 7/7/2008 | Công bố Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển | | | 22/8/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 108/2008/QĐ-BNN ngày 6/11/2008 | Ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 21/12/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 122/2008/QĐ-BNN ngày 18/12/2008 | Ban hành quy định về mẫu dấu và chế độ sử dụng con dấu nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá | | | 18/01/2009 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định | 123/2008/QĐ-BNN ngày 29/12/2008 | Ban hành Danh mục thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam | | | 14/1/2009 | Hết hiệu lực từ ngày01/01/2019 |
|  | Chỉ thị | 08/2005/CT-BTS ngày 25/8/2005 | Về việc triển khai hoạt động thu mẫu thống kê các số liệu nghề cá cơ bản | | | Sau 15 ngày từ ngàyđăng công báo | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Chỉ thị | 10/2005/CT-BTS ngày 08/12/2005 | Về việc ngăn chặn nghề cào bay và các hoạt động khai thác thủy sản trái phép tại tuyến bờ, tuyến lộng | | | 08/12/2005 |  |
|  | Chỉ thị | 03/2006/CT-BTS ngày 27/3/2006 | Về việc tăng cường quản lý hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển Việt nam | | | 27/3/2006 |  |
|  | Chị thị | 02/2007/CT-BTS ngày 15/6/2007 | Về việc tăng cường quản lý nghề cá nội địa | | | 30/6/2007 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Chỉ thị | 05/2007/CT-BTS ngày 31/7/2007 | Về tăng cường công tác tổ chức và hoạt động của Thanh tra Thủy sản | | | 06/9/2007 |  |
|  | Chỉ thị | 54/2008/CT-BNN ngày 21/4/2008 | V/v tăng cường công tác quản lý tàu cá, khắc phục tình trạng tàu cá không đăng ký hoạt động trên các vùng nước | | | 19/5/2008 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
| **VII. LĨNH VỰC THỦY LỢI** | | | | | | | |
|  | Luật | 08/2017/QH14, ngày 19/6/2017 | | Luật Thủy lợi | | 01/7/2018 | Hết hiệu lực một phần từ 01/01/2019 bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch |
|  | Nghị định | 104/2017/NĐ-CP[[79]](#footnote-80) ngày 14/9/2017 | | Quy định về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều | | 01/11/2017 |  |
|  | Nghị định | 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 | | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi | | 01/7/2018 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 77/2018/NĐ-CP, ngày 16/5/2018 | | Nghị định quy định hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | 01/7/2018 |  |
|  | Nghị định | 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 | | Nghị định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước | | 04/9/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 62/2004/QĐ-TTg 16/4/2004 | | Về tín dụng thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | | 09/5/2004 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 131/2009/QĐ- TTg, ngày 02/11/2009 | | Về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn | | 01/01/2010 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 | | sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | | 01/5/2014 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 25/2017/QĐ-TTg[[80]](#footnote-81)ngày 03/07/2017 | | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/8/2017 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 04/2013/ TTLT- BNNPTNT- BKHĐT, ngày 16/01/2013 | | Thông tư liên tịch hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trìnhmục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 | | 02/3/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 27/2013/TTLT- BNNPTNT- BYT-BGDĐT, ngày 31/5/2013 | | Hướng dẫn phân công, phối hợp giữa 3 ngành: Nông nghiệp, Y tế, Giáo dục trong về thực hiện Chương trình môi trường quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 | | 15/7/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn | | 15/12/2014 |  |
|  | Thông tư | 42/2010/TT- BNNPTNT, 06/7/2010 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi | | 06/01/2011 |  |
|  | Thông tư | 27/2012/TT- BNNPTNT, ngày 26/6/2012 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thuỷ lợi | | 26/12/2012 |  |
|  | Thông tư | 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi | | 01/7/2018 |  |
| **VIII. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI** | | | | | | | |
|  | Luật | 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 | | Luật Đê điều | | 01/7/2007 | Hết hiệu lực một phần từ 01/01/2019 bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch |
|  | Luật | 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 | | Luật Phòng chống thiên tai | | 01/5/2014 |  |
|  | Nghị định | 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 | | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm | | 07/8/2002 |  |
|  | Nghị định | 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 | | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều | | 03/8/2007 |  |
|  | Nghị định | 04/2011/NĐ-CP ngày 15/01/2011 | | [Về việc thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Nghi-dinh-042011NDCP-cua-Chinh-phu-ve-viec-thuc-hien-bai-bo-viec-su-dung-cac-khu-phan-lu-lam-cham-lu/5A40E2B7-B1B4-4BB6-92F4-B75D33F40FBE/default.aspx)g | | 10/3/2011 |  |
|  | Nghị định | 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 | | Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai | | 20/8/2014 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Nghị định | 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 | | Quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai | | 08/12/2014 |  |
|  | Nghị định | 02/2017/NĐ-CP[[81]](#footnote-82) ngày 09/01/2017 | | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh | | 25/02/2017 |  |
|  | Nghị định | 104/2017/NĐ-CP[[82]](#footnote-83) ngày 14/9/2017 | | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều | | 01/11/2017 |  |
|  | Nghị định | 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 | | Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 93/1999/QĐ-TTg ngày 05/4/1999 | | Chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đê điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi có báo động lụt, bão. | | 20/4/1999 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 185/1999/QĐ-TTg ngày 13/9/1999 | | Chính sách hỗ trợ đối với vùng phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng. | | 28/9/1999 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 | | Về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương | | 13/6/2000 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 63/2002/QĐ-TTg ngày 20/5/2002 | | Quyết định về công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai | | 20/5/2002 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 | | [Phê duyệt Chương trình đầu tư, củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Na](http://luatvietnam.vn/VL/662/Quyet-dinh-582006QDTTg-cua-Thu-tuong-Chinh-phu-ve-viec-phe-duyet-Chuong-trinh-dau-tu-cung-co-bao-ve-/C525AE66-0F3D-447D-A91C-0D63617E7DFE/default.aspx)m | | 15/4/2006 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 132/2006/QĐ-TTg[[83]](#footnote-84) ngày 31/5/2006 | | Chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều | | 25/6/2006 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 78/2007/QĐ-TTg ngày 29/5/2007 | | Quyết định về việc ban hành quy chế phòng chống động đất, sóng thần | | 07/7/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 118/2007/QĐ-TTg[[84]](#footnote-85) ngày 25/7/2007 | | Về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển | | 24/8/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 | | Quyết định phê duyệt chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 | | 10/12/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 01/2011/QĐ-TTg ngày 04/01/2011 | | Ban hành Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển | | 01/3/2011 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 | | Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra | | 30/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 01/2009/TT-BNN ngày 06/01/2009 | | Hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ | | 06/02/2009 |  |
|  | Thông tư | 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 | | Hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân | | 25/6/2009 |  |
|  | Thông tư | 46/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2011 | | Về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều | | 11/8/2011 |  |
|  | Thông tư | 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 | | hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê. | | 07/02/2014 |  |
|  | Thông tư | 31/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2017 | | Quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực phòng chống thiên tai | | 29/12/2017 |  |
|  | Quyết định | 17/2002/QĐ-BNN ngày 12/3/2002 | | Ban hành Quy định quản lý và sử dụng vật tư dự trữ phòng chống lụt bão. | | 27/02/2002 |  |
|  | Quyết định | 59/2002/QĐ-BNN ngày 03/7/2002 | | Quy định mức nước thiết kế cho các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. | | 03/7/2002 |  |
|  | Quyết định | 92/2008/QĐ-BNN ngày 17/9/2008 | | Ban hành quy định về quản lý, phát hành và cấp biển xe được phép đi trên đê; xe kiểm tra đê; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về phòng ,chống lụt bão. | | 16/10/2008 |  |
|  | Chỉ thị | 85/2007/CT-BNN ngày 11/10/2007 | | Đẩy mạnh trồng rừng và trồng cây chắn sóng ven biển | | 30/10/2007 |  |
| **IX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 66/2016/NĐ-CP[[85]](#footnote-86) ngày 01/7/2016 | | Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm | | 01/7/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Nghị định | 123/2018/NĐ-CP[[86]](#footnote-87) ngày 17/9/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp | | 17/9/2018 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN[[87]](#footnote-88) ngày 23/11/2015 | | Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn | | 8/1/2016 |  |
|  | Thông tư | 47/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/07/2009 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thuỷ sản | | |  | | --- | | 01/02/2010 | |  | | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 2/12/2009 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông sản | | 2/6/2010 |  |
|  | Thông tư | 37/2010/TT–BNNPTNT ngày 25/6/2010 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chỉ tiêu an toàn thực phẩm nông sản. | | 25/12/2010 |  |
|  | Thông tư | 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2010 | | Hướng dẫn quy định cấp CFS đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 16/12/2010 |  |
|  | Thông tư | 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 | | Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thuỷ sản | | 07/03/2011 |  |
|  | Thông tư | 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 | | Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không bảo đảm an toàn | | 15/12/2011 |  |
|  | Thông tư | 76/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/11/2011 | | Quy định Danh mục các loại thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng hấp thụ tối đa cho phép đối với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/12/2011 |  |
|  | Thông tư | 02/2012/TT-BNNPTNT ngày 9/1/2012 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm thủy sản dạng mắm và thủy sản khô dùng làm thực phẩm | | 23/2/2012 |  |
|  | Thông tư | 02/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/1/2013 | | Quy định phân tích nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối | | 20/02/2013 |  |
|  | Thông tư | 07/2013/TT-BNNPTNT[[88]](#footnote-89) ngày 23/1/2013 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế | | 22/7/2013 |  |
|  | Thông tư | 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 | | Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu | | 26/12/2013 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 bởi Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT |
|  | Thông tư | 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 | | Quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản | | 1/1/2015 | Hết hiệu lực từ 01/4/2019 |
|  | Thông tư | 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 | | Quy định kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm | | 17/1/2015 |  |
|  | Thông tư | 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 | | Quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ | | 10/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 31/2015/TT-BNNPTNT[[89]](#footnote-90) ngày 06/10/2015 | | Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi | | 19/11/2015 |  |
|  | Thông tư | 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 | | Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ | | 10/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 | | Quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản | | 15/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu | | 30/3/2017 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 bởi Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT |
|  | Thông tư | 03/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thủy sản | | 13/8/2017 |  |
|  | Thông tư | 07/2017/TT-BNNPTNT ngày 22/3/2017 | | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Sản phẩm thuỷ sản – Cá tra phi lê đông lạnh” | | 5/5/2017 |  |
|  | Thông tư | 11/2017/TT-BNNPTNT[[90]](#footnote-91) ngày 29/5/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/7/2017 |  |
|  | Thông tư | 28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 | | [Về việc bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-442011TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-bo-sung-Danh-muc-san-pha/E3898834-17B0-4ED6-8749-99554947F9BA/default.aspx) | | 7/2/2018 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 bởi Thông tư 14/2018/TT-BNNPTNT |
|  | Thông tư | 07/2018/TT-BNNPTNT ngày 10/7/2018 | | Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm | | 24/8/2018 |  |
|  | Thông tư | 11/2018/TT-BNNPTNT ngày 1/10/2018 | | Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đấu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm” | | 1/4/2019 |  |
|  | Thông tư | 14/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 | | Ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa, có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [48/2013/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-48-2013-tt-bnnptnt-kiem-tra-chung-nhan-an-toan-thuy-san-xuat-khau-213842.aspx) ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, Thông tư số [02/2017/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-02-2017-tt-bnnptnt-sua-doi-48-2013-tt-bnnptnt-chung-nhan-an-toan-thuc-pham-thuy-san-340437.aspx) ngày 13/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số [48/2013/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-48-2013-tt-bnnptnt-kiem-tra-chung-nhan-an-toan-thuy-san-xuat-khau-213842.aspx). | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 | | Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 | | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu | | 10/02/2019 |  |
| **X. LĨNH VỰC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 109/2018/NĐ-CP ngày 29/08/2018 | | Nông nghiệp hữu cơ | | 15/10/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 | | Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến 2020 | | 3/2007 |  |
|  | Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ | 24/2003/ CT-TTg ngày 08/10/2003 | | Về phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản | | 08/10/2003 |  |
|  | Thông tư | 04/2015/TT-BNNPTNT[[91]](#footnote-92) ngày 12/02/2015 | | Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2013 ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hang hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | 29/03/2015 | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 40/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 | | Ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ | | 01/07/2019 | Có hiệu lực từ ngày  01/07/2019 |
|  | Thông tư | 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 | | Quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam | | 01/01/2019 | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 |
| **XI.LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | | | |
|  | Nghị quyết | 03/2000/NQ-CP  ngày 02/02/2000 | | Nghị quyết của Chính phủ về kinh tế trang trại | | 02/02/2000 |  |
|  | Nghị định | 151/2007/NĐ-CP  ngày 10/10/2007 | | Quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác | | 05/11/2007 |  |
|  | Nghị định | 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 | | Hướng dẫn cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020 | | 02/12/2017 |  |
|  | Nghị định | 40/2017/NĐ-CP  ngày 05/4/2017 | | Quản lý, sản xuất kinh doanh muối | | 20/5/2017 |  |
|  | Nghị định | 52/2018/NĐ-CP  ngày 12/4/2018 | | Về Phát triển ngành nghề nông thôn | | 01/6/2018 |  |
|  | Nghị định | 98/2018/NĐ-CP  ngày 05/7/2018 | | Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | | 20/8/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 153/1999/QĐ-TTg  ngày 15/7/1999 | | Về một số chính sách phát triển muối | | 30/7/1999 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 132/2000/TTg-QĐ  ngày  24/11/2000 | | Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn | | 09/12/2000 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 11/2011/QĐ-TTg  ngày 18/02/2011 | | Chính sách phát triển ngành mây tre | | 05/4/2011 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 42/2012/QĐ-TTg  ngày 08/10/2012 | | về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt  khó khăn | | 01/12/2012 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 68/2013/QĐ-TTg  ngày 14/11/2013 | | Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp | | 01/01/2014 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 64/2014/QĐ-TTg  ngày 18/11/2014 | | Chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện | | 15/01/2015 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 64/2015/QĐ-TTg  ngày 17/12/2015 | | Sửa đổi, bổ sung Quyết định 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 [của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Quyet-dinh-642015QDTTg-cua-Thu-tuong-Chinh-phu-ve-viec-sua-doi-bo-sung-Quyet-dinh-422012QDTTg-ngay-0/A11F6B76-53C9-4A00-8E98-613D9800E9AE/default.aspx) | | 10/02/2016 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/04/2017 | | Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chi, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 | | 10/06/2017 | Quyết định |
|  | Thông tư  liên tịch | 66/2010/TTLT-BNNPTNT-BLĐTBXH-BTC ngày 16/11/2010 | | [Hướng dẫn phát hành, quản lý và sử dụng thí điểm Thẻ học nghề nông nghiệp từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo](http://www.chinhphu.vn/portal/event?_pageid=578,1&_dad=portal&_schema=PORTAL&_portlet_ref=578_33330824_578_1_1&_event_docid=98496&_eventName_view_detail=) | | 31/12/2010 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 13/2014/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 28/4/2014 | | Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre | | 16/6/2014 |  |
|  | Thông tư | 61/2000/TT/BNN-KH  Ngày 06/6/2000 | | hướng dẫn lập quy hoạch phát triển kinh tế trang trại do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành | | 21/6/2000 |  |
|  | Thông tư | 11/2006/TT-BNN ngày 14/02/2006 | | Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ | | 16/3/2006 |  |
|  | Thông tư | 22/2011/TT-BNNPTNT  ngày 06/4/2011 | | Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, thi đua khen thưởng, quản lý đề tài khoa học theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 | | 21/5/2011 |  |
|  | Thông tư | 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 | | Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại | | 28/05/2011 |  |
|  | Thông tư | 03/2014/TT-BNNPTNT  ngày 25/01/2014 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”Chương trình bố trí dân cư các vùng:Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020” | | 11/3/2014 |  |
|  | Thông tư | 08/2014/TT-BNNPTNT  ngày 20/3/2014 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp | | 12/5/2014 |  |
|  | Thông tư | 19/2015/TT-BNNPTNT  ngày 27/4/2015 | | **Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng**  **Chính phủ** | | 10/6/2015 |  |
|  | Thông tư | 22/2015/TT-BNNPTNT  ngày 10/6/2015 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện. | | 25/7/2015 |  |
|  | Thông tư | 39/2015/ TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 | | Quy định về công tác đấu thầu các dự án của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lí | | 10/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 41/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2015 | | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai QCVN 01-182: 2015/BNNPTNT | | 01/7/2016 |  |
|  | Thông tư | 02/2016/TT-BNNPTNT | | Sửa đổi, bổ sung Danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 22/4/2016 |  |
|  | Thông tư | 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 | | Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 | | 08/02/2017 |  |
|  | Thông tư | 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 | | Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 | | 15/04/2017 |  |
|  | Thông tư | 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 | | Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | | 09/02/2019 |  |
| **XII. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG- KHUYẾN NÔNG** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 | | [Về khuyến nôn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Nghi-dinh-022010NDCP-cua-Chinh-phu-ve-khuyen-nong/D43292F4-BA6B-47F4-A812-364051034019/default.aspx)g | | 10/7/2018 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 11/2006/QĐ-TTg ngày 12/01/2006 | | Phê duyệt "Chư­ơng trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020"; | | 07/02/2006 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 97/2007/QĐ-TTg ngày 29/6/2007 | | Phê duyệt "Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thuỷ sản đến năm 2020 | | 08/8/2007 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 162/2008/QĐ-TTg ngày 04/12/2008 | | [Về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khă](http://luatvietnam.vn/VL/662/Quyet-dinh-1622008QDTTg-cua-Thu-tuong-Chinh-phu-ve-chinh-sach-khuyen-nong-khuyen-ngu-o-dia-ban-kho-k/2816A22B-8E80-41CF-9D8F-42E7A5834B5A/default.aspx)n | | 01/01/2009 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 | | Quy định quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | 05/6/2018 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 66/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN ngày 28/12/2012 | | [Hướng dẫn thực hiện một số điều Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-lien-tich-662012TTLTBNNPTNTBTCBKHCN-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-Bo-Tai-chinh/10FF5967-4134-4876-8093-74719E47B206/default.aspx) | | 12/02/2013 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN[[92]](#footnote-93) ngày 23/11/2015 | | Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn | | 08/01/2016 |  |
|  | Thông tư | 86/2009/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2009 | | [Hướng dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghè](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-862009TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-huong-dan-xay-dung-de-an-khuyen-/72302F36-E4AE-431C-95CC-CA6044A67737/default.aspx)o | | 13/02/2010 |  |
|  | Thông tư | 23/2010/TT-BNNPTNT ngày 04/7/2010 | | Công nhận tiến bộ kỹ thuật công nghệ sinh học của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 23/5/2010 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 43/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2013 | | [Hướng dẫn thực hiện quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ, quản lý tài chính của nhiệm vụ khoa học công nghệ và công tác tổ chức cán bộ của các tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-432013TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-huong-dan-thuc-hien-quan/1D52A441-3789-429D-8D4C-080C8AA15E7C/default.aspx) | | 06/12/2013 |  |
|  | Thông tư | 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 | | Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi | | 10/3/2014 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 29/2014/TT-BNNPTNT[[93]](#footnote-94)ngày 05/09/2014 | | Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Thông tư số 23/2010/TT-BNNPTNT ngày 07/4/2010 về công nhận tiến bộ kỹ thuật công nghệ sinh học của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | | 20/10/2014 |  |
|  | Thông tư | 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014 | | Quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | | 29/10/2014 |  |
|  | Thông tư | 48/2014/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2014 | | Hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/02/2015 |  |
|  | Thông tư | 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 | | Hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 | | 20/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 06/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/2/2015 | | Sửa đổi khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi | | 31/3/2015 |  |
|  | Thông tư | 07/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/2/2015 | | Hướng dẫn chấp thuận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 02/4/2015 |  |
|  | Thông tư | 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 | | Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 10/6/015 |  |
|  | Thông tư | 17/2016/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2016 | | Hướng dẫn quản lý các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 10/8/2016 |  |
|  | Thông tư | 18/2016/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2016 | | Quy định một số nội dung về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thônquản lý | | 10/8/2016 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 11/2017/TT-BNNPTNT[[94]](#footnote-95) ngày 29/5/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/7/2017 | Hết hiệu lực một phần |
|  | Thông tư | 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03/5/2018 | | Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp | | 01/7/2018 |  |
| **XIII. LĨNH VỰC THANH TRA** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 47/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 | | Tổ chức và hoạt động thanh tra ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | | 30/06/2015 |  |
|  | Thông tư | 33/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2016 | | Quy đinh về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành và trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | | 15/12/2016 |  |
| **XIV. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 | | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 17/02/2017 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 25/2017/QĐ-TTg[[95]](#footnote-96) ngày 03/7/2017 | | Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/8/2017 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 26/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 | | Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Phòng, chống thiên tai trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/8/2017 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 | | Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/8/2017 |  |
|  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 28/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 | | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 18/8/2017 |  |
|  | Thông tư liên tịch | 64/2006/TTLT/BNN-BNV-BTC ngày 25/08/ 2006 | | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành Kiểm lâm, Bảo vệ thực vật, Thú y và Kiểm soát đê điều | | 24/9/2006 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 | | Hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện | | 11/5/2015 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 15/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 26/3/2015 | | Hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 12/5/2015 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 | | Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y | | 05/12/2015 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV[[96]](#footnote-97) ngày 20/10/2015 | | Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản | | 05/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 05/2012/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2012 | | [Ban hành Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề thuộc nhóm nghề nông nghiệp](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-052012TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-ban-hanh-Tieu-chuan-ky-n/691E932F-B00C-4130-8526-E058A7DF2137/default.aspx) | | 03/03/2012 |  |
|  | Thông tư | 46/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2013 | | [Ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề thuộc nhóm nghề nông nghiệp](http://luatvietnam.vn/VL/662/Thong-tu-462013TTBNNPTNT-cua-Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ve-viec-ban-hanh-tieu-chuan-ky-n/1A17E6BB-511E-4046-8565-985B5BF49C4E/default.aspx) | | 20/12/2013 |  |
|  | Thông tư | 06/2014/TT-BNNPTNT | | Quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam. | | 27/3/2014 |  |
|  | Thông tư | 39/2014/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2014 | | Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong chi cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi cục thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 1/1/2015 |  |
|  | Thông tư | 42/2014/TT-BNNPTNT ngày 17/11/2014 | | Ban hành Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề thuộc nhóm nghề nông nghiệp | | 02/1/2015 |  |
|  | Thông tư | 27/2015/TT-BNNPTNT ngày 07/8/2015 | | Quy định tiêu chuẩn, chức danh Giám đốc, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dấn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | 01/10/2015 |  |
|  | Thông tư | 32/2015/TT-BNNPTNT ngày 06/10/2015 | | Quy định danh mục vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 01/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 | | Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y | | 05/12/2015 |  |
|  | Thông tư | 08/2018/TT-BNNPTNT ngày 06/8/2018 | | Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 20/9/2018 |  |
|  | Thông tư | 41/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 | | Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 15/2/2019 |  |
| **XV. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH – HỢP TÁC QUỐC TẾ** | | | | | | | |
|  | Thông tư | 32/2016/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2016 | | Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | | 15/12/2016 |  |
|  | Thông tư | 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 | | Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia | | 08/02/2019 |  |
|  | Thông tư | 42/2018/TT-BNNPTNT | | Thông tư bãi bỏ Thông tư số 31/2016/TT-BNNPTNT ngày 05/10/2016 quy định trình tự sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư; mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên; xử lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. | | 28/12/2018 |  |
| **XVI. LĨNH VỰC QUẢN LÍ DOANH NGHIỆP** | | | | | | | |
|  | Nghị định | 118/2014/NĐ-CP[[97]](#footnote-98) ngày 17/12/2014 | | Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp | | 01/02/2015 |  |
|  | Nghị định | 01/2018/NĐ-CP ngày 03/01/2018 | | Điều lệ hoạt động tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Bắc | | 03/01/2018 |  |
|  | Thông tư  liên tịch | 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC[[98]](#footnote-99) ngày 22/4/2015 | | Hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng vườn cây để sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp | | 17/9/2018 | Hết hiệu lực một phần từ ngày 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 02/2015/TT-BNNPTNT[[99]](#footnote-100) ngày 27/01/2015 | | Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số [118/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-118-2014-nd-cp-sap-xep-doi-moi-phat-trien-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cong-ty-nong-lam-nghiep-260681.aspx) ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. | | |  | | --- | | 12/3/2015 | |  | |  |
| **XVII. LĨNH VỰC QUẢN LÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH** | | | | | | | |
|  | Thông tư | 39/2015/ TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 | | Quy định về công tác đấu thầu các dự án của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lí | | 10/12/2015 |  |
| **XVIII. LĨNH VỰC KHÁC** | | | | | | | |
|  | Thông tư | 49/2014/TT-BNNPTNT ngày 23/12/2014 | | Quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn | | 09/2/2015 |  |
|  | Thông tư | 09/2018/TT-BNNPTNT ngày 13/8/2018 | | Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành | | 27/9/2018 |  |
| **Tổng số: 553 văn bản[[100]](#footnote-101)** | | | | | | | |

\*Ghi chú: Các văn bản có nội dung liên quan đến nhiều lĩnh vực:

|  |
| --- |
| 1. Nghị định 98/2011/NĐ-CP |
| 2. Nghị định 118/2014/NĐ-CP  3. Nghị định 31/2016/NĐ-CP |
| 4. Nghị định 66/2016/NĐ-CP |
| 5. Nghị định 02/2017/NĐ-CP  6. Nghị định 39/2017/NĐ-CP |
| 7. Nghị định 41/2017/ NĐ-CP |
| 8. Nghị định 100/2017/ NĐ-CP |
| 9. Nghị định 104/2017/NĐ-CP |
| 10. Nghị định 64/2018/ NĐ-CP |
| 11. Nghị định 123/2018/ NĐ-CP |
| 12. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 132/2006/QĐ-TTg |
| 13. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 118/2007/QĐ-TTg |
| 14. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 01/2012/ QĐ-TTg |
| 15. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 25/2017/QĐ-TTg |
| 16. Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT |
| 17. Thông tư liên tịch 17/2015/TTLT-BNN-BTC-LN |
| 18. Thông tư liên tịch 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV |
| 19. Thông tư liên tịch 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN  20. Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT |
| 21. Thông tư 43/2012/TT-BNNPTNT |
| 22. Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT |
| 23. Thông tư 50/2012/TT-BNNPTNT |
| 24. Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT |
| 25. Thông tư 07/2013/TT-BNNPTNT |
| 26. Thông tư 29/2014/TT-BNNPTNT |
| 27. Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT |
| 28. Thông tư 02/2015/TT-BNNPTNT |
| 29. Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT |
| 30. Thông tư 31/2015/TT-BNNPTNT |
| 31. Thông tư 04/2017/TT-BNNPTNT |
| 32. Thông tư 11/2017/TT-BNNPTNT |
| 33. Thông tư 20/2017/TT-BNNPTNT |
| 34. Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
| 35. Thông tư 02/2018/ TT-BNNPTNT |
| 36. Thông tư 15/2018/ TT-BNNPTNT |

1. Bao gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần và văn bản đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực tính đến ngày 31/12/2018 [↑](#footnote-ref-2)
2. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-3)
3. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật [↑](#footnote-ref-4)
4. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-5)
5. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-6)
6. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-7)
7. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-8)
8. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-9)
9. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-10)
10. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm sản [↑](#footnote-ref-11)
11. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-12)
12. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-13)
13. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-14)
14. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-15)
15. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật [↑](#footnote-ref-16)
16. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-17)
17. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-18)
18. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-19)
19. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-20)
20. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thú y, bảo vệ thực vật, trồng trọt [↑](#footnote-ref-21)
21. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt [↑](#footnote-ref-22)
22. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-23)
23. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-24)
24. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-25)
25. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-26)
26. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-27)
27. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-28)
28. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-29)
29. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-30)
30. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-31)
31. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-32)
32. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-33)
33. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-34)
34. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-35)
35. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-36)
36. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-37)
37. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-38)
38. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-39)
39. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-40)
40. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thú y, thủy sản [↑](#footnote-ref-41)
41. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-42)
42. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-43)
43. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-44)
44. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-45)
45. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-46)
46. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-47)
47. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-48)
48. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-49)
49. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-50)
50. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-51)
51. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-52)
52. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-53)
53. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, chế biến và phát triển thị trường nông sản [↑](#footnote-ref-54)
54. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-55)
55. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-56)
56. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-57)
57. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-58)
58. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-59)
59. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-60)
60. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-61)
61. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-62)
62. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-63)
63. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-64)
64. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-65)
65. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-66)
66. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-67)
67. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-68)
68. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, tổ chức cán bộ [↑](#footnote-ref-69)
69. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-70)
70. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-71)
71. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-72)
72. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-73)
73. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-74)
74. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-75)
75. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-76)
76. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản [↑](#footnote-ref-77)
77. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản [↑](#footnote-ref-78)
78. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thú y, thủy sản [↑](#footnote-ref-79)
79. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-80)
80. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy lợi, tổ chức cán bộ [↑](#footnote-ref-81)
81. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-82)
82. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-83)
83. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-84)
84. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-85)
85. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-86)
86. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-87)
87. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-88)
88. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm sản [↑](#footnote-ref-89)
89. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản [↑](#footnote-ref-90)
90. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-91)
91. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, chế biến và phát triển thị trường nông sản [↑](#footnote-ref-92)
92. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-93)
93. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-94)
94. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, khoa học công nghệ và môi trường [↑](#footnote-ref-95)
95. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy lợi, tổ chức cán bộ [↑](#footnote-ref-96)
96. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực thủy sản, tổ chức cán bộ [↑](#footnote-ref-97)
97. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-98)
98. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-99)
99. Văn bản có nội dung liên quan lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-100)
100. Một số văn bản có nội dung liên quan đến nhiều lĩnh vực (lặp lại nhiều lần ở các lĩnh vực khác nhau trong Danh mục) sẽ chỉ được tính 01 lần vào số liệu tổng hợp. Theo đó số thứ tự theo Danh mục là 615 văn bản, tuy nhiên có 62 lượt văn bản lặp các lĩnh vực khác, do đó tổng số văn bản còn hiệu lực là 553 văn bản [↑](#footnote-ref-101)